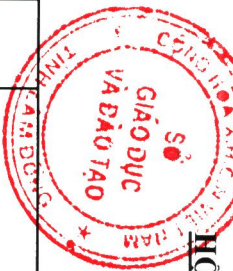


SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÂM ĐỒNG
HỘI ĐỒNG CHẤM THI

KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 CHUYÊN
NĂM HỌC 2025-2026

DANH SÁCH GHI ĐIỂM TỔNG HỢP

ĐIỂM THI: TRƯỜNG THPT BÙI THỊ XUÂN



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh lớp 9 trường	Môn không chuyên			Nguyễn vọng 1		Nguyễn vọng 2		Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
1	010001	ĐẶNG HOÀNG BẢO AN	14/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	5.500	5.500	4.200	Sinh Học (Chuyên)	4.625			
2	010002	TRƯƠNG HÀ AN	27/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	9.000	8.000	7.200	Toán (Chuyên)	16.250			
3	010003	TÔN NGỌC BẢO AN	26/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hùng Vương	4.250	5.000	2.800	Hóa Học (Chuyên)	0.875			
4	010004	LƯƠNG NGUYỄN MAI AN	22/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.750	5.750	8.200	Tiếng Anh (Chuyên)	10.450			
5	010005	TRẦN NGUYỄN TÂM AN	13/11/2010	Quảng Ngãi	Nữ	Trường THCS Quang Trung	7.750	7.250	7.000	Tiếng Anh (Chuyên)	8.050	Tiếng Pháp (Chuyên)	VT	
6	010006	VŨ KHÁNH AN	01/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	4.500	6.750	4.200	Tiếng Anh (Chuyên)	5.550			
7	010007	ĐỖ HOÀNG BẢO AN	28/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Gia Lâm	7.500	7.250	8.600	Tiếng Anh (Chuyên)	12.450			
8	010008	NGUYỄN DUY AN	12/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lam Sơn	8.000	5.000	9.600	Vật Lí (Chuyên)	11.000			
9	010009	NGUYỄN PHÚC KHÁNH AN	23/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lam Sơn	8.750	5.500	8.200	Tiếng Anh (Chuyên)	8.250			
10	010010	PHẠM NGỌC BẢO AN	01/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lam Sơn	8.250	6.750	7.800	Tiếng Anh (Chuyên)	6.350			
11	010011	NGUYỄN TUẤN NHẬT AN	14/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Đồng Đa	9.000	6.000	7.000	Toán (Chuyên)	16.500			
12	010012	PHAN MINH AN	25/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	6.000	6.000	6.600	Tiếng Anh (Chuyên)	8.550			
13	010013	TRẦN NGỌC BÌNH AN	25/01/2010	Đồng Nai	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.000	6.750	9.200	Tiếng Anh (Chuyên)	8.250	Ngữ Văn (Chuyên)	11.750	
14	010014	CAO HOÀNG THUẬN AN	23/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6.750	7.000	6.600	Sinh Học (Chuyên)	7.375	Ngữ Văn (Chuyên)	VT	
15	010015	NGUYỄN THỦY AN	06/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Hồng Phong	5.000	5.250	1.800	Tiếng Pháp (Chuyên)	4.200			
16	010016	BÙI DẠ THẢO NAM AN	11/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Tự Trọng	7.250	6.500	6.000	Ngữ Văn (Chuyên)	10.500			
17	010017	NGUYỄN ĐỨC BÌNH AN	14/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Tự Trọng	7.500	7.000	9.800	Tiếng Anh (Chuyên)	14.850	Tiếng Pháp (Chuyên)	VT	
18	010018	NGUYỄN DUYỄN ANH	18/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lạc Lâm	5.250	6.000	6.800	Tiếng Anh (Chuyên)	4.350			
19	010019	LÊ NHẬT ANH	02/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt	8.000	5.250	7.400	Sinh Học (Chuyên)	11.500			
20	010020	NGUYỄN LÊ MAI ANH	10/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt	8.000	4.250	8.000	Lịch Sử (Chuyên)	13.750			
21	010021	ĐINH HOÀNG BẢO ANH	01/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt	8.000	6.250	8.400	Hóa Học (Chuyên)	12.000			
22	010022	NGUYỄN ĐÀO PHƯƠNG ANH	17/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Gia Lâm	7.000	6.500	8.600	Tiếng Anh (Chuyên)	9.150			
23	010023	TRẦN NAM ANH	11/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	9.500	7.000	9.200	Toán (Chuyên)	18.750			
24	010024	NGUYỄN HOÀNG ANH	03/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Tân Hà	4.250	5.250	5.200	Tin Học (Chuyên)	8.000			
25	010025	BÙI TÀI TUỆ ANH	01/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	9.250	6.250	9.800	Tiếng Anh (Chuyên)	15.300			
26	010026	NGUYỄN THỊ HUỲNH ANH	12/08/2010	Hưng Yên	Nữ	Trường THCS Liên Hà	8.500	5.000	4.200	Sinh Học (Chuyên)	12.125			

STT	Số và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh lớp 9 trường	Môn không chuyên			Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		Ghi chú
						Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
27	ĐỖ QUANG ANH	22/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Ninh Gia	8.250	6.750	6.600	Sinh Học (Chuyên)	14.625			
28	TRẦN NGỌC TRÂM ANH	25/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Hồng Phong	9.250	6.000	9.600	Tiếng Anh (Chuyên)	16.350			
29	VŨ TRẦN NHẬT ANH	22/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Hồng Phong	7.750	6.750	7.600	Ngữ Văn (Chuyên)	13.250			
30	NGUYỄN NGỌC TRÂM ANH	22/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8.250	6.000	6.000	Hóa Học (Chuyên)	2.500	Sinh Học (Chuyên)	3.750	
31	PHẠM VŨ TRÂM ANH	26/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lâm Sơn	8.750	6.500	8.400	Vật Lí (Chuyên)	14.500			
32	HOÀNG BẢO ANH	05/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lâm Sơn	8.250	6.250	6.800	Toán (Chuyên)	17.250			
33	BÙI THỊ VÂN ANH	16/02/2010	Vĩnh Phúc	Nữ	Trường THCS Liêng Trang	6.500	6.000	7.200	Lịch Sử (Chuyên)	10.500			
34	HỒ HOÀNG ANH	28/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	8.750	6.250	8.600	Toán (Chuyên)	15.750			
35	CHU QUANG ANH	21/06/2010	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	8.750	5.250	4.400	Toán (Chuyên)	6.000			
36	PHẠM MỸ ANH	14/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	6.250	4.750	7.000	Hóa Học (Chuyên)	2.500			
37	ĐINH HOÀNG ANH	03/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	8.000	2.500	8.000	Tin Học (Chuyên)	4.000	Tiếng Pháp (Chuyên)	8.700	
38	PHẠM VŨ BẢO ANH	11/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	6.000	3.750	7.600	Tiếng Anh (Chuyên)	5.550			
39	HOÀNG HUY ĐỨC ANH	17/08/2010	Nghệ An	Nam	Trường THCS Quang Trung	6.250	2.000	6.800	Toán (Chuyên)	5.250			
40	NGUYỄN NGỌC MINH ANH	31/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.000	4.250	6.400	Tin Học (Chuyên)	4.000			
41	NGUYỄN NGỌC BẢO ANH	03/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.500	6.000	9.400	Tiếng Anh (Chuyên)	9.900			
42	VŨ LÊ TRÚC ANH	15/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.500	6.000	6.400	Hóa Học (Chuyên)	9.625			
43	HỒ NGUYỄN BẢO ANH	04/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hùng Vương	6.250	6.500	9.400	Tiếng Anh (Chuyên)	7.950			
44	HOÀNG THỊ LAN ANH	23/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8.750	8.750	8.800	Hóa Học (Chuyên)	12.875			
45	NGUYỄN HOÀI NGUYỄN ANH	10/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7.500	4.750	9.600	Tiếng Pháp (Chuyên)	2.100	Tiếng Anh (Chuyên)	9.750	
46	TRẦN NGUYỄN QUỲNH ANH	10/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8.250	4.750	7.200	Tin Học (Chuyên)	7.500			
47	PHẠM XUÂN ANH	05/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	9.500	9.000	8.600	Toán (Chuyên)	19.000			
48	NGUYỄN PHẠM NGUYỄN ANH	05/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	9.250	7.750	10.000	Tiếng Anh (Chuyên)	15.850			
49	HÀ ĐỨC ANH	27/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.500	8.000	9.800	Tiếng Anh (Chuyên)	13.100			
50	NGUYỄN LÊ BẢO ANH	15/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hiệp Thành	7.250	6.500	8.000	Tiếng Anh (Chuyên)	7.750			
51	BÙI NGỌC ANH	08/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Từ Liêm	7.750	6.000	9.000	Tiếng Anh (Chuyên)	9.850	Vật Lí (Chuyên)	2.500	
52	ĐẶNG NGUYỆT ANH	22/04/2010	Hà Tĩnh	Nữ	Trường THCS Quảng Hiệp	8.250	5.000	7.200	Tiếng Anh (Chuyên)	6.150	Ngữ Văn (Chuyên)	9.000	
53	LÊ NGỌC ANH	25/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.750	7.250	8.800	Tiếng Anh (Chuyên)	9.400	Ngữ Văn (Chuyên)	10.250	
54	LÊ DUÔNG THIÊN ÂN	29/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường PT Hermann Gmeiner - Đà Lạt	5.500	5.750	7.800	Ngữ Văn (Chuyên)	12.000	Tiếng Anh (Chuyên)	VT	
55	CAO NGUYỄN GIA BẢO	18/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	7.000	5.000	5.600	Vật Lí (Chuyên)	4.500			
56	NGUYỄN KÊ GIA BẢO	27/04/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Quang Trung	7.500	5.250	7.600	Tiếng Anh (Chuyên)	5.600	Ngữ Văn (Chuyên)	10.000	
57	BÙI NGUYỄN THIÊN BẢO	27/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.750	7.250	9.800	Tiếng Anh (Chuyên)	14.700			
58	MAI ĐÌNH GIA BẢO	31/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	9.000	6.000	5.400	Toán (Chuyên)	10.750			

STT	SMBĐ Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh lớp 9 trường	Môn không chuyên			Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		Ghi chú
						Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
59	010059 HÀ GIA BẢO	22/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	8.750	5.500	8.200	Vật Lí (Chuyên)	13.750	Sinh Học (Chuyên)	12.250	
60	010060 NGUYỄN THOA BẢO	18/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Liêng Trang	8.750	7.500	8.000	Toán (Chuyên)	12.750	Tiếng Anh (Chuyên)	4.150	
61	010061 NGUYỄN PHAI BẢO	03/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Đồng Đa	7.000	4.500	4.000	Tin Học (Chuyên)	6.000			
62	010062 TRẦN ĐÔNG QUANG BẢO	06/05/2010	Quảng Ngãi	Nam	Trường THCS Trần Phú	8.000	5.750	3.600	Hóa Học (Chuyên)	3.375			
63	010063 NGUYỄN AI TIÊU BẰNG	09/08/2010	Tiền Giang	Nữ	Trường THCS Lam Sơn	8.000	5.500	6.800	Hóa Học (Chuyên)	4.000			
64	010064 DOÀN TRINH KHÁNH BẰNG	15/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nam Hà	4.000	4.750	8.600	Tiếng Anh (Chuyên)	8.100			
65	010065 TRẦN HÀ BẰNG	07/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Tự Trọng	7.500	5.250	8.800	Tiếng Anh (Chuyên)	10.500			
66	010066 LÊ BÁ GIA BÌNH	31/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.500	5.250	5.600	Tin Học (Chuyên)	11.500			
67	010067 VÒNG NGỌC BÌNH	03/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	7.750	6.000	5.800	Ngữ Văn (Chuyên)	12.500			
68	010068 TRẦN ĐỎ MINH CHÂU	25/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Tân Văn	7.250	6.250	4.800	Sinh Học (Chuyên)	11.750			
69	010069 BÙI NGỌC BẢO CHÂU	26/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	9.500	6.750	7.800	Toán (Chuyên)	17.000			
70	010070 NGUYỄN HOÀNG MINH CHÂU	02/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	8.750	5.000	7.800	Sinh Học (Chuyên)	8.125			
71	010071 PHAN NGỌC MINH CHÂU	30/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung				Tiếng Anh (Chuyên)		Ngữ Văn (Chuyên)	VPOC	
72	010072 NGUYỄN THỊ QUỲNH CHÂU	24/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	7.500	5.500	9.000	Tiếng Anh (Chuyên)	12.550			
73	010073 NGUYỄN BẢO CHÂU	04/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Võ Nguyên Giáp	5.750	5.000	7.800	Ngữ Văn (Chuyên)	9.500			
74	010074 MAI PHƯƠNG CHI	06/09/2010	Thanh Hóa	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7.250	5.500	8.000	Tiếng Anh (Chuyên)	7.850	Ngữ Văn (Chuyên)	11.250	
75	010075 NGUYỄN LÂM NGỌC DIỆP	16/01/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Quang Trung	7.250	5.000	6.200	Hóa Học (Chuyên)	5.000			
76	010076 PHẠM NGUYỄN HOÀNG DIỆU	03/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Hồng Phong	7.500	7.750	9.200	Tiếng Anh (Chuyên)	9.900			
77	010077 TRẦN THÁI QUỲNH DUNG	23/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Thanh Mỹ	6.500	4.750	3.800	Vật Lí (Chuyên)	3.500	Sinh Học (Chuyên)	VT	
78	010078 LÊ CAO THUY DUNG	14/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Tự Trọng	7.000	6.000	4.600	Hóa Học (Chuyên)	2.625			
79	010079 NGUYỄN THÀNH DUY	23/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lam Sơn	8.250	4.750	5.200	Tin Học (Chuyên)	14.000	Vật Lí (Chuyên)	VT	
80	010080 NGUYỄN KHẮC NHẬT DUY	15/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lam Sơn	8.000	6.500	7.400	Toán (Chuyên)	9.750			
81	010081 NGUYỄN NGỌC DUY	06/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	7.250	4.500	5.200	Lịch Sử (Chuyên)	10.250			
82	010082 HỒ MINH DUY	16/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.250	5.750	9.600	Tiếng Anh (Chuyên)	16.850			
83	010083 VI THỊ KỲ DUYÊN	10/05/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Thanh Mỹ	6.500	6.750	5.800	Sinh Học (Chuyên)	10.625			
84	010084 VŨ THỊ THUY DUYÊN	08/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Ninh Gia	8.500	7.000	5.800	Tin Học (Chuyên)	6.000			
85	010085 NGUYỄN TIẾN DŨNG	01/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt	7.250	6.250	7.400	Vật Lí (Chuyên)	4.500			
86	010086 NGUYỄN MẠNH DŨNG	10/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lam Sơn	8.750	6.750	5.800	Toán (Chuyên)	12.000			
87	010087 NGUYỄN NAM DƯƠNG	02/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	9.750	6.250	8.600	Toán (Chuyên)	18.500			
88	010088 NGUYỄN BẢO ĐÀN	09/05/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	8.250	5.500	9.200	Tiếng Anh (Chuyên)	16.250			
89	010089 PHẠM THU ĐÀO	07/05/2010	Thái Bình	Nữ	Trường THCS Từ Liêm	9.000	6.000	9.800	Tiếng Anh (Chuyên)	12.800			
90	010090 BÙI LÊ THÀNH ĐẠT	22/04/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.750	4.750	6.800	Tin Học (Chuyên)	6.000	Toán (Chuyên)	6.250	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh lớp 9 trường	Môn không chuyên			Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
91	010091	NGUYỄN TUẤN ĐẠT	12/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	9.000	6.500	8.400	Hóa Học (Chuyên)	12.375			
92	010092	TRẦN KÔNG BANH ĐẠT	12/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	9.000	6.000	5.400	Toán (Chuyên)	12.000			
93	010093	LÊ THỎNG ĐẠT	27/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phú Hội	5.250	4.500	5.400	Hóa Học (Chuyên)	2.250			
94	010094	TRẦN NGUYỄN HẢI DĂNG	11/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	9.000	6.000	7.600	Toán (Chuyên)	15.000	Tiếng Anh (Chuyên)	7.150	
95	010095	DẶNG THAI HẢI DĂNG	19/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.500	5.250	7.600	Vật Lí (Chuyên)	4.000			
96	010096	TRẦN HOÀNG DUY DĂNG	22/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.750	6.000	8.800	Hóa Học (Chuyên)	11.125			
97	010097	HÀ KHÁNH DĂNG	29/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.500	7.000	9.200	Tiếng Anh (Chuyên)	15.650			
98	010098	BÙI HOÀNG DĂNG	31/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Đà Loan	9.000	5.750	5.000	Toán (Chuyên)	13.500	Tin Học (Chuyên)	17.500	
99	010099	PHẠM MINH DĂNG	09/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Đồng Đa	7.750	5.500	7.400	Vật Lí (Chuyên)	9.000	Tin Học (Chuyên)	VT	
100	010100	NGUYỄN NGỌC MINH ĐỨC	03/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lam Sơn	8.500	6.750	9.000	Vật Lí (Chuyên)	14.500			
101	010101	TRÌNH MINH ĐỨC	13/1/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Tân Hà	8.500	6.500	5.600	Hóa Học (Chuyên)	4.250	Sinh Học (Chuyên)	5.500	
102	010102	LÊ MINH ĐỨC	18/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	7.000	5.500	9.600	Tiếng Anh (Chuyên)	14.750			
103	010103	DẶNG TRI ĐỨC	11/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS-TH-THPT Hoàng Việt, Buôn Ma Thuột	8.000	7.500	8.000	Vật Lí (Chuyên)	13.250	Sinh Học (Chuyên)	6.250	
104	010104	TRẦN TRỌNG ĐỨC	22/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.750	5.250	6.200	Hóa Học (Chuyên)	7.875			
105	010105	NGUYỄN HOÀNG ĐỨC	09/03/2009	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.000	4.500	9.200	Tiếng Anh (Chuyên)	13.850			
106	010106	LÊ HUYỀN ĐỨC	06/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	9.250	4.500	6.600	Toán (Chuyên)	17.000			
107	010107	PHÙNG NGUYỄN NHẬT GIA	08/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lam Sơn	7.500	5.500	6.000	Toán (Chuyên)	9.750	Tin Học (Chuyên)	0.000	
108	010108	NGUYỄN NGỌC THANH GIANG	11/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lam Sơn	8.500	6.500	6.000	Toán (Chuyên)	9.750			
109	010109	NGÔ HƯƠNG GIANG	12/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Tân Thành	7.500	8.000	7.000	Hóa Học (Chuyên)	12.750			
110	010110	TRẦN NGUYỄN THỦY GIANG	25/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	5.500	5.250	5.400	Hóa Học (Chuyên)	2.750			
111	010111	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	18/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	8.250	6.500	8.600	Tiếng Pháp (Chuyên)	14.750			
112	010112	TRẦN HƯƠNG GIANG	25/1/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	7.750	8.750	9.000	Tiếng Anh (Chuyên)	12.250	Ngữ Văn (Chuyên)	16.000	
113	010113	HOÀNG VÕ TRƯỜNG GIANG	08/08/2010	Nghệ An	Nam	Trường THCS Quang Trung	6.250	5.750	4.800	Hóa Học (Chuyên)	6.250			
114	010114	TÀ HƯƠNG GIANG	10/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hiệp Thanh	8.000	8.500	9.800	Tiếng Anh (Chuyên)	16.950	Tiếng Pháp (Chuyên)	VT	
115	010115	TRẦN HƯƠNG GIANG	03/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.250	6.000	9.400	Tiếng Anh (Chuyên)	11.800	Tiếng Pháp (Chuyên)	3.450	
116	010116	NGUYỄN TRÀ GIANG	01/04/2010	Thái Nguyên	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	9.750	7.500	7.800	Toán (Chuyên)	18.000			
117	010117	BÙI THỊ HƯƠNG GIANG	18/1/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS An Hiệp	5.000	6.250	8.000	Tiếng Anh (Chuyên)	4.100			
118	010118	NGUYỄN LÊ LAM GIANG	27/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.750	8.250	9.600	Tiếng Anh (Chuyên)	16.100	Toán (Chuyên)	13.750	
119	010119	LÊ QUỲNH GIAO	27/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt	7.250	5.750	5.000	Tiếng Pháp (Chuyên)	6.500			
120	010120	LÊ VIỆT HÀ	10/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.750	6.750	8.400	Tiếng Anh (Chuyên)	8.150	Tiếng Pháp (Chuyên)	VT	
121	010121	HỒ NGỌC HÀ	06/03/2010	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	7.000	6.750	5.600	Ngữ Văn (Chuyên)	10.000			

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh lớp 9 trường	Môn không chuyên			Nguyễn vọng 1		Nguyễn vọng 2		Ghi chú
							Toán	Văn	Ảnh	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
122	010122	TRẦN NGỌC HÂN	03/04/2010	Nghệ An	Nữ	Trường THCS Phi Liêng	8,750	7,750	9,600	Tiếng Anh (Chuyên)	14,550	Tiếng Pháp (Chuyên)	VT	
123	010123	NGUYỄN TRẦN NGUYẾT HÀ	01/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7,500	7,250	6,800	Tiếng Anh (Chuyên)	7,550			
124	010124	TRẦN THỊ HÀ	14/07/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Lam Sơn	7,750	5,000	4,800	Toán (Chuyên)	6,500			
125	010125	ĐÀO THANH HÀ	13/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Hồng Phong	8,250	6,500	8,000	Toán (Chuyên)	12,000			
126	010126	HOÀNG NHẬT HÂN	24/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Tân Thành	7,500	5,750	7,800	Tiếng Anh (Chuyên)	5,650			
127	010127	TRẦN DANH HẢI	09/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt	8,750	6,000	9,200	Toán (Chuyên)	12,250			
128	010128	VŨ AN HẢI	04/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Gia Lâm	7,500	6,250	4,400	Sinh Học (Chuyên)	9,250			
129	010129	VŨ NHẬT HÀ	22/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8,500	7,750	10,000	Tiếng Anh (Chuyên)	16,150	Ngữ Văn (Chuyên)	15,250	
130	010130	NGUYỄN THỊ MỸ HANH	13/03/2010	Liên bang Nga	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8,500	7,250	9,200	Tiếng Anh (Chuyên)	12,750			
131	010131	NGUYỄN LÊ HỒNG HẠNH	20/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Thanh Mỹ	7,250	7,250	4,600	Sinh Học (Chuyên)	9,500	Toán (Chuyên)	6,750	
132	010132	VŨ NGỌC HĂNG	04/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS An Hiệp	4,250	5,000	5,800	Toán (Chuyên)	4,000			
133	010133	ĐÌNH NGUYỄN GIA HÂN	22/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	8,500	6,250	8,800	Tiếng Anh (Chuyên)	8,650			
134	010134	HOÀNG NGỌC HÂN	09/05/2010	Sơn La	Nữ	Trường PT Hermann Gmeiner - Đà Lạt	6,250	4,750	5,400	Tiếng Anh (Chuyên)	3,050			
135	010135	VŨ GIA HÂN	25/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Võ Nguyên Giáp	8,500	5,250	3,800	Sinh Học (Chuyên)	5,125			
136	010136	LÊ NGUYỄN GIA HÂN	05/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Tự Trọng	6,250	6,500	4,400	Ngữ Văn (Chuyên)	11,500			
137	010137	PHÙNG THỊ NGỌC HÂN	01/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lam Sơn	6,750	6,250	6,200	Tiếng Anh (Chuyên)	7,450			
138	010138	NGUYỄN NGỌC BẢO HÂN	27/03/2010	Quảng Nam	Nữ	Trường THCS Lam Sơn	7,250	5,000	6,000	Ngữ Văn (Chuyên)	11,750	Tiếng Anh (Chuyên)	4,950	
139	010139	NGUYỄN THANH KHÁNH HÂN	03/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	7,000	5,000	4,400	Tiếng Pháp (Chuyên)	6,900			
140	010140	NGUYỄN THANH NGỌC HÂN	03/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	7,750	5,250	8,000	Tiếng Anh (Chuyên)	VT	Tiếng Pháp (Chuyên)	5,200	
141	010141	LÊ MỸ BẢO HÂN	12/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8,500	6,750	9,400	Sinh Học (Chuyên)	11,250			
142	010142	TRÌNH ĐỨC HẬU	10/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	8,500	6,250	5,200	Vật Lí (Chuyên)	2,500			
143	010143	VOÔNG KỶ HIỀN	05/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hòa Lạc	8,000	6,250	7,800	Toán (Chuyên)	15,750			
144	010144	TRẦN ĐỨC HIẾU	23/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Tự Liêm	9,750	7,750	9,600	Toán (Chuyên)	19,000	Tiếng Anh (Chuyên)	9,650	
145	010145	BÙI ĐÌNH ĐỨC HIỆP	13/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	7,500	7,000	7,600	Toán (Chuyên)	11,250			
146	010146	BÙI NGUYỄN KHÁNH HOÀI	08/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8,750	7,000	9,000	Tiếng Pháp (Chuyên)	11,550			
147	010147	MAI ĐỨC HOÀNG	15/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hùng Vương	7,500	5,250	5,000	Sinh Học (Chuyên)	6,750			
148	010148	THAI HỮU HOÀNG	22/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	9,750	8,500	8,400	Toán (Chuyên)	17,000			
149	010149	TRẦN KHÁNH HOÀNG	07/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8,250	7,750	7,800	Tin Học (Chuyên)	13,000			
150	010150	NGUYỄN QUANG NHÂN HÒA	02/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	6,500	5,000	6,800	Tiếng Pháp (Chuyên)	7,650			
151	010151	MAI HOÀNG VINH HÒA	19/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	8,250	8,250	8,200	Hóa Học (Chuyên)	4,125			
152	010152	LÊ VŨ TRẦN HÒA	14/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	8,750	5,500	6,600	Vật Lí (Chuyên)	12,500			
153	010153	NGUYỄN THỊ KIM HUỆ	13/02/2010	TP. Hà Nội	Nữ	Trường THCS Hùng Vương	7,500	7,000	7,400	Tiếng Anh (Chuyên)	8,700			

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh lớp 9 trường	Môn không chuyên			Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		Ghi chú
							Tuần	Văn	Ảnh	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
154	010154	NGUYỄN THỊ HOÀNG HUY	15/10/2009	Tây Ninh	Nữ	Trường THCS Lam Sơn	6.250	4.750	9.200	Tiếng Anh (Chuyên)	15.100			
155	010155	NGUYỄN VĂN HUY	01/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lam Sơn	9.750	7.250	8.800	Toán (Chuyên)	18.500			
156	010156	NGUYỄN BÙI MINH HUY	15/01/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Lam Sơn	9.500	7.250	9.400	Toán (Chuyên)	19.500	Tin Học (Chuyên)	16.500	
157	010157	NGUYỄN VIỆT NHẬT HUY	06/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lam Sơn	9.500	7.250	9.400	Toán (Chuyên)	14.250			
158	010158	VŨ DẪNG GIA HUY	19/01/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.000	5.250	9.200	Lịch Sử (Chuyên)	10.250	Hóa Học (Chuyên)	VT	
159	010159	LÝ GIA HUY	08/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	2.750	4.750	5.800	Vật Lí (Chuyên)	2.000			
160	010160	NGUYỄN CAO MINH HUY	02/01/2010	Cà Mau	Nam	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	6.500	4.500	7.400	Tiếng Anh (Chuyên)	9.950			
161	010161	LÃ GIA HUY	18/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	9.250	6.750	9.600	Tin Học (Chuyên)	20.000			
162	010162	ĐÀO NHẬT HUY	02/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.250	5.750	9.000	Hóa Học (Chuyên)	15.375			
163	010163	PHẠM GIA HUY	14/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.500	5.250	5.000	Vật Lí (Chuyên)	17.250			
164	010164	LƯƠNG XUÂN HUY	31/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	9.250	7.500	9.600	Tiếng Anh (Chuyên)	11.700	Tiếng Pháp (Chuyên)	VT	
165	010165	ĐÀU QUỐC HUY	09/09/2010	Hà Tĩnh	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	9.000	5.000	4.600	Toán (Chuyên)	16.250			
166	010166	LÊ ĐO BẢO HUYNH	07/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt	8.750	7.000	8.800	Sinh Học (Chuyên)	14.250			
167	010167	LÊ ĐO BÍCH HUYNH	07/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt	8.500	7.000	9.400	Tiếng Anh (Chuyên)	12.700			
168	010168	NGUYỄN THU HUYNH	21/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.500	6.500	8.200	Tiếng Anh (Chuyên)	9.450			
169	010169	LÊ THANH HUYNH	14/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	6.500	6.000	8.400	Tiếng Anh (Chuyên)	6.350			
170	010170	LÊ SINH HÙNG	15/11/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Quang Trung	7.500	5.000	9.600	Tin Học (Chuyên)	14.500	Ngữ Văn (Chuyên)	10.000	
171	010171	ĐO NGUYỄN VIỆT HÙNG	23/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.750	8.000	8.400	Toán (Chuyên)	15.000			
172	010172	PHẠM QUỐC HÙNG	07/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	6.000	6.250	8.400	Tin Học (Chuyên)	4.500			
173	010173	LÊ GIA TRUNG HÙNG	11/06/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Quang Trung	4.750	4.250	6.000	Toán (Chuyên)	5.250			
174	010174	TRẦN KHANH HÙNG	15/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lam Sơn	9.000	6.500	8.400	Hóa Học (Chuyên)	10.750			
175	010175	LÊ ĐỨC HÙNG	15/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	8.750	7.000	9.000	Hóa Học (Chuyên)	17.000			
176	010176	LÊ NGÔ PHƯỚC HÙNG	22/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lý Tự Trọng	7.250	7.000	7.400	Tin Học (Chuyên)	7.500			
177	010177	NGUYỄN PHÚ HÙNG	14/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lý Tự Trọng	8.250	7.250	4.600	Tin Học (Chuyên)	9.500			
178	010178	NGUYỄN DUY HÙNG	05/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.750	7.000	8.400	Tiếng Anh (Chuyên)	11.100			
179	010179	TRẦN BÌNH TRUNG HÙNG	19/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.000	7.500	8.800	Toán (Chuyên)	11.000			
180	010180	TRẦN NGUYỄN THIÊN HƯNG	05/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.250	6.500	5.600	Sinh Học (Chuyên)	12.375			
181	010181	TRẦN THỊ QUỲNH HƯNG	10/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8.750	8.000	7.800	Toán (Chuyên)	16.000			
182	010182	NGUYỄN TRẦN TRÚC HƯNG	08/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.000	5.750	7.000	Sinh Học (Chuyên)	8.875			
183	010183	PHÙNG BẢO KHA	03/08/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	9.500	8.500	9.400	Toán (Chuyên)	18.000	Tiếng Anh (Chuyên)	13.450	
184	010184	NGUYỄN ĐỨC GIA KHANG	19/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.750	6.500	9.200	Tiếng Anh (Chuyên)	14.450			
185	010185	LÊ MINH KHANG	14/01/2010	Bình Thuận	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.500	6.500	9.200	Tiếng Anh (Chuyên)	15.600			



STT	SBD	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh lớp 9 trường	Môn không chuyên			Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		Ghi chú
						Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
186	010186	21/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	6.250	5.250	5.200	Sinh Học (Chuyên)	11.500			
187	010187	27/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt	8.750	7.000	6.800	Tin Học (Chuyên)	6.000			
188	010188	25/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	9.500	6.500	8.600	Toán (Chuyên)	17.000			
189	010189	09/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.750	6.250	7.000	Toán (Chuyên)	15.000	Lịch Sử (Chuyên)	7.250	
190	010190	25/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.500	8.000	9.000	Tiếng Anh (Chuyên)	10.550			
191	010191	06/09/2010	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.750	4.500	9.400	Tin Học (Chuyên)	10.250			
192	010192	15/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Đồng Đa	9.000	8.000	9.400	Toán (Chuyên)	16.750	Tiếng Anh (Chuyên)	10.150	
193	010193	08/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lam Sơn	8.250	5.750	5.600	Toán (Chuyên)	14.000			
194	010194	09/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lam Sơn	8.000	6.000	8.400	Tiếng Anh (Chuyên)	10.150			
195	010195	19/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lam Sơn	7.750	4.000	4.000	Vật Lí (Chuyên)	2.750			
196	010196	15/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lam Sơn	8.500	4.750	8.600	Vật Lí (Chuyên)	14.500	Tiếng Anh (Chuyên)	2.550	
197	010197	01/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	6.500	6.000	7.000	Tiếng Pháp (Chuyên)	12.850			
198	010198	17/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	6.250	6.000	8.000	Tiếng Pháp (Chuyên)	9.450	Tiếng Anh (Chuyên)	9.200	
199	010199	26/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	10.000	7.250	9.400	Toán (Chuyên)	17.000	Tiếng Anh (Chuyên)	9.700	
200	010200	30/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	6.750	7.000	9.000	Tiếng Anh (Chuyên)	9.750			
201	010201	02/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	9.000	5.000	7.400	Tin Học (Chuyên)	12.000			
202	010202	04/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8.000	8.500	6.800	Sinh Học (Chuyên)	12.000			
203	010203	09/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Liêng Trang	7.500	4.250	4.200	Ngữ Văn (Chuyên)	10.500			
204	010204	04/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lam Sơn	8.750	6.000	9.400	Tiếng Anh (Chuyên)	13.650			
205	010205	10/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.250	6.500	5.200	Hóa Học (Chuyên)	6.375			
206	010206	06/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	5.750	5.500	2.600	Sinh Học (Chuyên)	6.250			
207	010207	02/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	6.500	7.000	7.800	Sinh Học (Chuyên)	6.125			
208	010208	08/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.500	6.500	8.000	Vật Lí (Chuyên)	6.000	Tiếng Anh (Chuyên)	VT	
209	010209	17/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.750	3.500	6.200	Vật Lí (Chuyên)	2.750	Tiếng Anh (Chuyên)	3.350	
210	010210	18/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.500	5.750	3.400	Sinh Học (Chuyên)	12.125			
211	010211	20/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.250	6.000	8.600	Tiếng Anh (Chuyên)	11.150	Toán (Chuyên)	10.250	
212	010212	01/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	9.250	6.250	9.400	Tiếng Anh (Chuyên)	11.250			
213	010213	09/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Từ Liêm	7.750	9.250	6.600	Ngữ Văn (Chuyên)	12.750			
214	010214	21/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.000	6.500	9.200	Tin Học (Chuyên)	10.000			
215	010215	09/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.750	8.500	9.000	Hóa Học (Chuyên)	16.875	Sinh Học (Chuyên)	11.875	
216	010216	17/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.750	6.000	8.400	Hóa Học (Chuyên)	14.250			
217	010217	06/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lam Sơn	8.750	4.750	7.600	Toán (Chuyên)	10.750	Tiếng Anh (Chuyên)	VT	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh lớp 9 trường	Môn không chuyển			Nguyễn vọng 1		Nguyễn vọng 2		Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
218	010218	LE THANH ANTON KIENT	05/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hiệp Thanh	8.500	6.000	7.600	Hóa Học (Chuyên)	9.625			
219	010219	NGUYEN HOI THIEN KIM	27/10/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Quang Trung	6.750	4.500	8.400	Tiếng Anh (Chuyên)	10.550			
220	010220	NGUYEN ANH CANH KY	10/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hùng Vương	8.000	5.500	7.200	Toán (Chuyên)	14.250	Tin Học (Chuyên)	10.000	
221	010221	NGUYEN MINH LAM	07/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	6.250	4.250	4.800	Vật Lí (Chuyên)	1.250	Tin Học (Chuyên)	0.500	
222	010222	NGUYEN DUY THUY LAM	29/05/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	4.750	5.500	8.400	Tiếng Anh (Chuyên)	13.150			
223	010223	NGUYEN HAI LAM	09/11/2010	TP. Hà Nội	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	9.250	5.750	7.000	Toán (Chuyên)	14.250			
224	010224	VU DINH TUNG LAM	13/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lý Tự Trọng	9.750	6.000	7.200	Toán (Chuyên)	15.250			
225	010225	NGUYEN HUU MINH LAN	11/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.750	6.000	6.600	Hóa Học (Chuyên)	4.000			
226	010226	HÀ NGUYEN KHANH LINH	18/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.750	5.500	5.600	Tin Học (Chuyên)	10.250			
227	010227	TRẦN GIA LINH	24/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	5.750	5.500	5.200	Ngữ Văn (Chuyên)	12.750			
228	010228	VŨ NGOC GIA LINH	07/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8.000	5.250	6.000	Toán (Chuyên)	10.250	Tin Học (Chuyên)	0.000	
229	010229	NGUYEN THI KHANH LINH	27/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	5.500	5.500	3.400	Ngữ Văn (Chuyên)	12.750			
230	010230	NGUYEN MY THUY LINH	30/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	9.250	6.250	9.200	Tiếng Anh (Chuyên)	10.950			
231	010231	NGHIEM LUONG GIA LINH	21/06/2010	TP. Hà Nội	Nữ	Trường THCS Quang Trung	6.500	7.000	4.000	Ngữ Văn (Chuyên)	14.250			
232	010232	TRẦN VŨ UYÊN LINH	05/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.750	6.500	8.000	Hóa Học (Chuyên)	9.750			
233	010233	CAO NGUYEN HOANG LINH	09/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.500	4.750	9.600	Tiếng Anh (Chuyên)	12.400			
234	010234	TRẦN THI NHẬT LINH	26/03/2010	Hà Tĩnh	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.500	6.250	7.400	Hóa Học (Chuyên)	12.000			
235	010235	NGUYEN NGOC KHANH LINH	02/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	9.250	6.250	9.800	Vật Lí (Chuyên)	20.000	Tiếng Anh (Chuyên)	12.300	
236	010236	BON NIENG NGOC LINH	04/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hùng Vương	8.250	6.000	7.000	Ngữ Văn (Chuyên)	10.500			
237	010237	LUONG PHUNG TRUC LINH	26/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THPT&THCS Đồng Thanh	5.750	5.750	5.200	Ngữ Văn (Chuyên)	13.250			
238	010238	ĐỖ GIA LINH	26/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.000	5.500	6.400	Ngữ Văn (Chuyên)	13.500			
239	010239	TÔ BỘI LINH	27/05/2010	Khánh Hòa	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8.000	5.000	5.400	Sinh Học (Chuyên)	14.000			
240	010240	PHAM THUY LINH	05/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lam Son	8.000	6.500	9.000	Tiếng Anh (Chuyên)	10.800			
241	010241	PHAM KHANH LINH	06/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lam Son	5.000	6.750	4.400	Ngữ Văn (Chuyên)	10.250			
242	010242	NGUYEN NGOC KHANH LINH	28/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	9.750	7.500	9.400	Toán (Chuyên)	18.000			
243	010243	NGUYEN HOANG THIEN LONG	04/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lam Son	8.750	5.750	7.800	Tin Học (Chuyên)	20.000			
244	010244	TÀ MINH LONG	21/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Đồng Đa	8.500	6.500	8.000	Vật Lí (Chuyên)	11.250			
245	010245	THÂN BẢO LONG	03/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	8.000	7.500	9.400	Tiếng Anh (Chuyên)	15.000			
246	010246	TÔN THẤT LONG	21/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.000	5.500	8.600	Tiếng Anh (Chuyên)	8.600			
247	010247	NGUYEN PHUOC BAO LONG	20/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	7.500	6.750	8.000	Sinh Học (Chuyên)	15.625			
248	010248	NGÔ KỶ LONG	22/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THPT & THPT Quốc Tế Châu Á Thái Bình Dương Bảo Lộc	4.250	6.000	2.800	Ngữ Văn (Chuyên)	8.750	Tin Học (Chuyên)	0.000	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh lớp 9 trường	Môn không chuyên			Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		Ghi chú
						Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
249	LÂM VĂN LỢI	12/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Hồng Phong	0.000	VT	VT	Sinh Học (Chuyên)	VT	Tiếng Pháp (Chuyên)	VT	
250	LÊ VĂN LÊ CẨM LY	02/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8.750	7.000	8.800	Ngữ Văn (Chuyên)	14.000			
251	NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	07/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	5.750	5.000	6.200	Sinh Học (Chuyên)	6.500	Hóa Học (Chuyên)	1.875	
252	LÊ VĂN MẠT	25/02/2010	Gia Lai	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7.000	5.500	5.000	Ngữ Văn (Chuyên)	10.000			
253	HOÀNG TÂN MINH	04/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.000	7.250	6.400	Vật Lí (Chuyên)	5.500			
254	NGUYỄN LÊ HỒNG MINH	04/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hiệp Thanh	8.750	7.750	8.400	Toán (Chuyên)	14.250			
255	TRƯỜNG TIÊN MINH	28/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	6.250	6.000	6.800	Sinh Học (Chuyên)	11.000			
256	LÊ MINH	23/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lam Sơn	8.750	6.250	9.400	Tin Học (Chuyên)	13.000			
257	VŨ ĐỨC MINH	13/11/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	7.750	4.750	5.000	Tiếng Anh (Chuyên)	4.650	Tiếng Pháp (Chuyên)	5.600	
258	ĐỖ QUỐC MINH	05/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	8.750	5.750	7.200	Toán (Chuyên)	15.500			
259	VŨ NGỌC MINH	12/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	8.000	4.500	9.000	Tiếng Anh (Chuyên)	8.150			
260	NGUYỄN TUẤN GIA MINH	06/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	8.000	4.000	7.800	Toán (Chuyên)	8.750			
261	HUYỄN NGUYỄN LÊ MINH	21/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	9.750	6.000	8.600	Toán (Chuyên)	19.000			
262	PHẠM QUANG MINH	26/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	9.750	8.000	6.800	Toán (Chuyên)	19.000			
263	PHAN ANH MINH	30/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.250	6.250	8.600	Tiếng Anh (Chuyên)	8.300			
264	HOÀNG NGUYỄN NHẬT MINH	03/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	7.500	5.250	8.800	Tiếng Anh (Chuyên)	13.650			
265	PHẠM TRANG KIẾN MINH	17/06/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường PT Hermann Grmeiner - Đà Lạt	9.000	5.000	7.800	Toán (Chuyên)	11.250			
266	HÀ TRÀ MY	03/01/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Lam Sơn	7.500	5.000	5.400	Tiếng Pháp (Chuyên)	6.550			
267	HỒ HÀ MY	16/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8.250	7.500	7.400	Tiếng Anh (Chuyên)	8.550	Ngữ Văn (Chuyên)	10.750	
268	NGUYỄN LÊ NA	27/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	7.000	6.250	3.200	Hóa Học (Chuyên)	5.625			
269	PHAN VIỆT BẢO NAM	03/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.750	5.750	7.600	Toán (Chuyên)	16.750			
270	PHAN THÁI NAM	02/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.750	6.000	6.000	Toán (Chuyên)	16.000	Tin Học (Chuyên)	0.000	
271	HUYỄN BẢO NAM	31/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nam Hà	7.500	5.250	5.400	Toán (Chuyên)	7.250			
272	PHẠM QUỐC NAM	17/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.000	8.500	4.200	Vật Lí (Chuyên)	14.000			
273	NGUYỄN TRẦN KHÁNH NAM	17/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.500	7.000	5.000	Toán (Chuyên)	9.750			
274	ĐINH THUY BÍCH NGÂN	26/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.500	5.500	7.200	Sinh Học (Chuyên)	13.375			
275	NGUYỄN NGỌC TÂM NGÂN	18/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8.750	6.250	9.000	Tiếng Anh (Chuyên)	9.850			
276	PHÙNG THỊ KHÁNH NGÂN	24/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Trãi	8.000	7.500	7.600	Tiếng Anh (Chuyên)	5.650			
277	BÙI NGUYỄN THẢO NGÂN	27/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	6.750	4.500	6.600	Lịch Sử (Chuyên)	10.250			
278	NGUYỄN SONG THẢO NGHI	09/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	8.250	6.500	6.600	Sinh Học (Chuyên)	9.625			
279	LÊ THỊ PHƯƠNG NGHI	11/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.750	6.750	8.400	Vật Lí (Chuyên)	13.000			
280	TRẦN TUỆ NGHI	05/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	7.250	5.500	7.000	Tiếng Anh (Chuyên)	5.100	Tiếng Pháp (Chuyên)	4.350	

STT	SBP Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh lớp 9 trường	Môn không chuyên			Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		Ghi chú
						Toán	Văn	Ảnh	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
281	010281 LÊ HOÀNG BẢO NGHI	02/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.250	8.000	8.400	Lịch Sử (Chuyên)	9.500			
282	010282 NGUYỄN HOÀNG ĐÔNG NGHI	24/02/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường PT Hermann Gmeiner - Đà Lạt	7.750	4.500	5.800	Tiếng Anh (Chuyên)	4.800			
283	010283 NGUYỄN BẢO NGỌC	24/01/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường PT Hermann Gmeiner - Đà Lạt	8.000	4.750	6.800	Tiếng Anh (Chuyên)	9.250	Ngữ Văn (Chuyên)	8.250	
284	010284 NGUYỄN QUYNH BẢO NGỌC	06/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.750	5.000	6.200	Vật Lí (Chuyên)	13.000			
285	010285 VÕ BẢO NGỌC	06/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.000	6.500	8.000	Tiếng Anh (Chuyên)	6.900			
286	010286 NGUYỄN BẢO NGỌC	30/04/2010	Đồng Nai	Nữ	Trường THCS Gia Lâm	7.500	6.500	4.800	Toán (Chuyên)	8.500			
287	010287 NGUYỄN THANH BẢO NGỌC	26/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt	7.500	5.500	5.200	Vật Lí (Chuyên)	2.000			
288	010288 TRẦN NGUYỄN KHÁNH NGỌC	23/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	8.500	5.250	8.600	Vật Lí (Chuyên)	8.250			
289	010289 PHAN ĐĂNG KHÁNH NGỌC	25/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	8.250	7.500	6.000	Hóa Học (Chuyên)	6.875			
290	010290 TRẦN LÊ KHÁNH NGỌC	03/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lam Sơn	8.750	7.500	9.800	Tiếng Anh (Chuyên)	14.700	Ngữ Văn (Chuyên)	10.500	
291	010291 NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	24/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lam Sơn	0.000	6.000	5.800	Tiếng Anh (Chuyên)	9.875			
292	010292 DOÀN LƯU TUÂN NGỌC	14/01/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS&THPT Đồng Đa	6.250	6.000	2.800	Sinh Học (Chuyên)	5.250			
293	010293 PHAN THỊ BẢO NGỌC	02/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	7.250	6.000	2.800	Vật Lí (Chuyên)	5.250			
294	010294 DƯƠNG THỊ KIM NGỌC	26/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Hồng Phong	7.750	8.750	7.400	Ngữ Văn (Chuyên)	15.500			
295	010295 NGUYỄN PHƯƠNG BẢO NGUYỄN	22/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.500	5.750	7.600	Tiếng Anh (Chuyên)	4.450	Ngữ Văn (Chuyên)	11.500	
296	010296 ĐINH BẢO NGUYỄN	08/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lam Sơn	7.500	5.750	6.400	Hóa Học (Chuyên)	12.750	Sinh Học (Chuyên)	VT	
297	010297 NGUYỄN LƯU THẢO NGUYỄN	27/04/2010	TP. Hà Nội	Nữ	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	7.250	6.250	5.200	Hóa Học (Chuyên)	2.750			
298	010298 DOÀN TRẦN THẢO NGUYỄN	01/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	8.500	8.000	9.000	Toán (Chuyên)	17.750	Sinh Học (Chuyên)	11.875	
299	010299 NGUYỄN DƯƠNG CAO NGUYỄN	31/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	7.500	5.500	6.000	Tiếng Pháp (Chuyên)	11.650			
300	010300 THẠCH NGUYỄN KHÔI NGUYỄN	13/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	7.250	6.750	8.600	Toán (Chuyên)	14.500			
301	010301 TRẦN NGỌC THẢO NGUYỄN	13/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.750	7.250	6.200	Hóa Học (Chuyên)	10.125			
302	010302 HOÀNG CHÍ NGUYỄN	11/12/2010	TP. Hà Nội	Nam	Trường THCS Quang Trung	10.000	6.750	7.400	Toán (Chuyên)	19.000	Tiếng Anh (Chuyên)	8.300	
303	010303 LÊ TRẦN THẢO NGUYỄN	20/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	6.750	5.500	5.400	Sinh Học (Chuyên)	10.000			
304	010304 PHẠM KHÔI NGUYỄN	06/08/2010	TP. Hà Nội	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.250	7.250	8.600	Tiếng Anh (Chuyên)	14.600	Tiếng Pháp (Chuyên)	VT	
305	010305 LÊ TRẦN KHÔI NGUYỄN	06/12/2010	Ninh Thuận	Nữ	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt	8.250	6.000	8.000	Tiếng Anh (Chuyên)	6.200			
306	010306 LÊ TRẦN KHÁNH NGUYỄN	11/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	9.750	7.750	7.400	Toán (Chuyên)	16.500			
307	010307 PHẠM NGUYỄN KHÔI NGUYỄN	31/07/2010	Khánh Hòa	Nam	Trường THCS&THPT Tà Nung - Đà Lạt	7.750	4.000	5.200	Sinh Học (Chuyên)	12.625	Ngữ Văn (Chuyên)	9.500	
308	010308 VŨ THẢO NGUYỄN	11/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Ninh Gia	8.000	7.750	6.200	Sinh Học (Chuyên)				
309	010309 NGUYỄN NGỌC GIA NGUYỄN	09/11/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.500	7.250	4.200	Tiếng Anh (Chuyên)	5.950			
310	010310 TRẦN THU NHÂN	25/05/2010	Bình Phước	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	10.000	8.250	8.800	Toán (Chuyên)	16.500			
311	010311 NGUYỄN ĐỨC THIÊN NHÂN	27/04/2010	Quảng Trị	Nam	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	6.500	5.250	7.800	Tiếng Anh (Chuyên)	7.150			
312	010312 BÙI TRẦN ĐỨC NHÂN	03/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	7.750	6.750	8.600	Tin Học (Chuyên)	11.500			

STT	SBD	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh lớp 9 trường	Môn không chuyên			Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		Ghi chú
						Toàn	Văn	Anh	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
313	010333	04/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Hồng Phong	8.250	6.500	7.400	Tiếng Anh (Chuyên)	8.350			
314	010314	07/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	9.000	6.750	7.600	Toàn (Chuyên)	15.000			
315	010315	20/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	6.750	3.750	7.000	Tiếng Anh (Chuyên)	5.600	Tiếng Pháp (Chuyên)	4.650	
316	010316	01/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	5.500	3.000	7.000	Tiếng Anh (Chuyên)	6.050			
317	010317	26/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.250	6.250	6.000	Hóa Học (Chuyên)	2.625			
318	010318	15/09/2010	Vĩnh Phúc	Nữ	Trường TH&THCS Đồng Thanh	9.000	7.250	8.400	Toàn (Chuyên)	13.000			
319	010319	02/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7.750	7.000	9.800	Tiếng Anh (Chuyên)	14.500	Tiếng Pháp (Chuyên)	6.550	
320	010320	13/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8.500	8.250	9.600	Tiếng Anh (Chuyên)	14.500			
321	010321	06/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8.250	7.000	6.800	Ngữ Văn (Chuyên)	12.500			
322	010322	29/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Văn Tâm	8.250	7.000	5.600	Tin Học (Chuyên)	9.500			
323	010323	27/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Hồng Phong	8.750	7.500	6.800	Tin Học (Chuyên)	6.000			
324	010324	29/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	7.250	3.750	6.400	Vật Lí (Chuyên)	6.500			
325	010325	04/10/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Quang Trung	6.000	6.250	8.400	Tiếng Pháp (Chuyên)	13.800	Tiếng Anh (Chuyên)	8.200	
326	010326	10/04/2010	Quảng Nam	Nữ	Trường THCS Quang Trung	7.250	5.750	8.600	Tiếng Anh (Chuyên)	12.200	Tiếng Pháp (Chuyên)	1.250	
327	010327	09/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lâm Sơn	8.250	7.500	7.600	Ngữ Văn (Chuyên)	16.500			
328	010328	09/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lâm Sơn	8.750	7.250	9.600	Tiếng Anh (Chuyên)	12.950			
329	010329	01/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	8.500	6.000	5.800	Ngữ Văn (Chuyên)	12.250			
330	010330	12/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	8.000	5.000	4.800	Vật Lí (Chuyên)	2.250			
331	010331	08/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	9.750	7.500	10.000	Hóa Học (Chuyên)	16.125	Tiếng Anh (Chuyên)	10.350	
332	010332	24/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	8.750	7.250	7.000	Hóa Học (Chuyên)	6.375			
333	010333	24/01/2010	Khánh Hòa	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	7.500	6.250	8.600	Tiếng Anh (Chuyên)	10.400			
334	010334	21/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.750	8.250	7.600	Vật Lí (Chuyên)	13.500			
335	010335	30/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt	8.500	7.750	8.200	Tiếng Anh (Chuyên)	10.800	Ngữ Văn (Chuyên)	12.750	
336	010336	24/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt	8.000	7.750	9.000	Tiếng Anh (Chuyên)	8.200			
337	010337	08/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Tự Trọng	7.250	5.750	7.800	Vật Lí (Chuyên)	12.250			
338	010338	22/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.750	7.000	8.200	Vật Lí (Chuyên)	11.500			
339	010339	02/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Tự Trọng	8.000	7.750	4.400	Hóa Học (Chuyên)	10.125			
340	010340	19/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8.250	8.000	8.600	Tiếng Anh (Chuyên)	10.800	Tiếng Pháp (Chuyên)	6.200	
341	010341	22/02/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8.750	8.500	7.600	Tiếng Anh (Chuyên)	8.050	Ngữ Văn (Chuyên)	13.500	
342	010342	22/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	5.750	6.750	6.600	Sinh Học (Chuyên)	10.375			
343	010343	12/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Đồng Đa	7.750	7.750	6.600	Ngữ Văn (Chuyên)	15.500			
344	010344	13/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	7.000	6.250	3.800	Ngữ Văn (Chuyên)	10.000			

STT	SBĐ	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh lớp 9 trường	Môn không chuyên			Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		Ghi chú
							Tuần	Văn	Ảnh	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
345	010345	LÊ HẠO DUC	01/03/2010	Đồng Nai	Nam	Trường THCS Quang Trung	7.750	6.750	8.000	Hóa Học (Chuyên)	3.625	Tiếng Anh (Chuyên)	4.250	
346	010346	LÊ ĐÔNG PHONG	16/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.750	5.250	9.200	Tiếng Anh (Chuyên)	13.150			
347	010347	VŨ HOÀNG THIÊN PHÚC	23/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	7.000	5.250	3.000	Vật Lí (Chuyên)	3.250			
348	010348	TRẦN HỮU PHÚC	23/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Đà Loan	8.750	6.500	5.200	Toán (Chuyên)	8.000			
349	010349	HUYỀN NGUYỄN GIA PHÚC	26/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	8.250	5.750	8.000	Tiếng Pháp (Chuyên)	8.900			
350	010350	THÂN VIỆT PHÚC	28/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	7.750	5.250	4.600	Sinh Học (Chuyên)	9.875			
351	010351	PHẠM THIÊN PHÚC	11/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phú Hội	7.500	5.250	7.600	Tin Học (Chuyên)	16.000			
352	010352	TÀ HOÀNG PHÚC	12/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	4.750	5.250	5.600	Tin Học (Chuyên)	14.500			
353	010353	HOÀNG THIÊN PHÚC	10/02/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Ninh Gia	7.500	5.500	8.800	Tiếng Anh (Chuyên)	13.400			
354	010354	ĐĂNG BÁ PHƯƠNG	15/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	5.500	4.500	7.600	Tiếng Anh (Chuyên)	6.400			
355	010355	TRƯỜNG XUÂN PHƯƠNG	18/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	8.250	8.250	8.200	Hóa Học (Chuyên)	5.000			
356	010356	NGUYỄN KHÁNH PHƯƠNG	06/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.750	6.000	4.800	Vật Lí (Chuyên)	8.500			
357	010357	TRẦN NGỌC MAI PHƯƠNG	20/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	4.250	6.750	3.400	Lịch Sử (Chuyên)	9.000			
358	010358	MAI NAM PHƯƠNG	20/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.500	7.250	9.600	Tiếng Anh (Chuyên)	11.450	Ngữ Văn (Chuyên)	10.000	
359	010359	PHAN ĐIỀU BẢO PHƯƠNG	05/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	9.000	8.250	9.000	Tiếng Anh (Chuyên)	10.950	Tiếng Pháp (Chuyên)	VT	
360	010360	PHẠM GIA PHƯỚC	21/06/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Quang Trung	6.500	6.000	8.200	Tiếng Anh (Chuyên)	13.150			
361	010361	ĐÀO ĐỨC QUANG	18/01/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Văn Đôn, TP. Hồ Chí Minh	8.250	5.000	9.200	Tiếng Anh (Chuyên)	14.550			
362	010362	NGUYỄN ANH QUÂN	05/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	7.750	3.250	5.600	Tin Học (Chuyên)	0.500			
363	010363	LÊ ĐẮC MINH QUÂN	25/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.750	5.750	9.400	Hóa Học (Chuyên)	9.125	Sinh Học (Chuyên)	8.750	
364	010364	HOÀNG NGUYỄN ĐÔNG QUÂN	06/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.000	5.500	7.800	Vật Lí (Chuyên)	18.000			
365	010365	NGUYỄN MINH QUÂN	22/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lý Tự Trọng	9.750	7.500	8.200	Toán (Chuyên)	17.500			
366	010366	NGUYỄN TÚ QUYÊN	25/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Tự Trọng	6.750	5.250	7.800	Tiếng Anh (Chuyên)	7.850	Tiếng Pháp (Chuyên)	VT	
367	010367	NGUYỄN PHƯƠNG BẢO QUYÊN	04/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	8.000	7.000	8.600	Ngữ Văn (Chuyên)	12.000			
368	010368	TRẦN NGUYỄN NHƯ QUYÊN	08/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Dam Pao	8.250	4.750	9.000	Hóa Học (Chuyên)	6.875			
369	010369	LÊ VŨ MAI QUYÊN	01/09/2010	Kiên Giang	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.750	6.250	9.200	Tiếng Anh (Chuyên)	13.900			
370	010370	TÔ BÍCH SAN	27/05/2010	Khánh Hòa	Nữ	Trường THCS Trần Phú	7.750	6.000	5.400	Vật Lí (Chuyên)	11.250			
371	010371	VŨ QUANG SANG	11/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hiệp An	6.000	5.750	4.000	Lịch Sử (Chuyên)	17.500			
372	010372	NGUYỄN SƠN	09/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.500	4.500	8.600	Toán (Chuyên)	18.750			
373	010373	TÔ MINH SƠN	08/05/2010	Thái Bình	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	9.250	7.250	8.400	Toán (Chuyên)	15.750	Tin Học (Chuyên)	VT	
374	010374	HUYỀN THANH SƠN	08/10/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.500	6.250	9.600	Tiếng Anh (Chuyên)	14.400			
375	010375	CAO HOÀNG SƠN	25/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	9.000	5.750	7.600	Sinh Học (Chuyên)	13.125			
376	010376	PHAN HÙNG SƠN	19/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	9.000	7.000	10.000	Tiếng Anh (Chuyên)	16.200			

STT	SBD	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh lớp 9 trường	Môn không chuyên			Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		Ghi chú
						Toán	Văn	Ảnh	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
377	010377	20/03/2010	Quảng Ngãi	Nữ	Trường THCS An Hiệp	4.250	8.000	5.400	Ngữ Văn (Chuyên)	11.500			
378	010378	08/10/2010	Bến Tre	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.500	5.250	8.200	Toán (Chuyên)	10.750			
379	010379	04/01/2010	Quảng Nam	Nam	Trường THCS Phú Hội	8.250	5.500	8.800	Tin Học (Chuyên)	16.500			
380	010380	09/01/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.750	6.000	8.200	Toán (Chuyên)	16.750			
381	010381	28/05/2010	Nghệ An	Nữ	Trường THCS Tân Văn	8.750	8.000	8.200	Hóa Học (Chuyên)	11.375			
382	010382	07/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Đồng Đa	6.250	5.250	6.600	Lịch Sử (Chuyên)	7.500			
383	010383	24/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	9.500	6.250	7.600	Toán (Chuyên)	19.500			
384	010384	03/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	7.250	6.750	5.200	Ngữ Văn (Chuyên)	12.250	Tiếng Anh (Chuyên)	4.150	
385	010385	19/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	6.500	5.750	4.200	Hóa Học (Chuyên)	2.750	Sinh Học (Chuyên)	3.500	
386	010386	25/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.750	6.750	8.000	Toán (Chuyên)	16.250	Sinh Học (Chuyên)	VT	
387	010387	26/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt	8.500	4.000	7.800	Tiếng Anh (Chuyên)	9.500			
388	010388	21/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Ka Đô	8.500	7.000	8.400	Tiếng Anh (Chuyên)	10.750	Ngữ Văn (Chuyên)	12.250	
389	010389	04/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lam Sơn	8.500	7.500	8.800	Tiếng Anh (Chuyên)	12.000	Ngữ Văn (Chuyên)	13.750	
390	010390	27/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Hồng Phong	6.750	6.500	4.800	Sinh Học (Chuyên)	9.500			
391	010391	03/03/2010	Kon Tum	Nữ	Trường THCS Quảng Hiệp	6.250	7.250	5.600	Sinh Học (Chuyên)	10.000			
392	010392	26/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	9.000	4.250	5.400	Vật Lí (Chuyên)	10.750	Tiếng Anh (Chuyên)	3.500	
393	010393	16/04/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Lê Hồng Phong	8.000	6.250	7.800	Hóa Học (Chuyên)	6.500			
394	010394	10/06/2010	Sóc Trăng	Nam	Trường THCS Lam Sơn	8.750	8.000	8.200	Tin Học (Chuyên)	16.000			
395	010395	01/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lam Sơn	8.000	5.750	7.000	Sinh Học (Chuyên)	13.125			
396	010396	26/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Tân Hà	8.750	4.000	5.800	Hóa Học (Chuyên)	9.625			
397	010397	15/01/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	9.250	7.750	9.000	Hóa Học (Chuyên)	9.875			
398	010398	24/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Tân Thành	4.000	4.250	6.400	Tiếng Anh (Chuyên)	4.250	Tiếng Pháp (Chuyên)	4.200	
399	010399	06/04/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Quang Trung	7.750	5.000	7.800	Ngữ Văn (Chuyên)	10.000	Tiếng Anh (Chuyên)	VT	
400	010400	14/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	7.000	6.000	7.600	Tiếng Anh (Chuyên)	10.650			
401	010401	03/03/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Quang Trung	6.500	4.250	6.600	Tiếng Pháp (Chuyên)	6.100	Tiếng Anh (Chuyên)	5.150	
402	010402	08/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	9.000	8.000	5.200	Vật Lí (Chuyên)	12.500			
403	010403	27/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.750	4.000	4.800	Hóa Học (Chuyên)	12.625			
404	010404	04/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Hồng Phong	8.750	6.250	5.600	Toán (Chuyên)	13.750			
405	010405	09/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lam Sơn	8.750	7.500	9.200	Hóa Học (Chuyên)	8.875	Tiếng Anh (Chuyên)	10.450	
406	010406	04/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Ninh Gia	7.000	4.500	5.000	Tin Học (Chuyên)	6.000			
407	010407	23/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8.000	8.250	7.600	Ngữ Văn (Chuyên)	10.500			
408	010408	18/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	8.500	6.250	9.400	Tiếng Anh (Chuyên)	11.500			

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh lớp 9 trường	Môn không chuyên			Nguyễn vọng 1		Nguyễn vọng 2		Ghi chú
						Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
409	NGUYỄN VĂN KIM THƯ	12/02/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	6.750	6.750	4.600	Ngữ Văn (Chuyên)	10.750			
410	NGUYỄN HOÀNG ANH THƯ	16/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Ka Đô	8.750	6.750	7.600	Tin Học (Chuyên)	9.500	Toán (Chuyên)	VT	
411	KHÊU MINH THƯ	15/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lam Sơn	7.500	7.500	7.800	Tiếng Anh (Chuyên)	9.350	Ngữ Văn (Chuyên)	8.750	
412	TÔNG THẢO ANH THƯ	30/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8.750	6.250	9.400	Tiếng Anh (Chuyên)	8.000			
413	ĐÀO NGỌC ANH THƯ	04/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	5.750	7.000	7.000	Tiếng Anh (Chuyên)	4.700			
414	ĐỖ NGUYỄN NGỌC THƯ	02/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8.750	8.000	9.200	Tiếng Anh (Chuyên)	13.450	Tiếng Pháp (Chuyên)	VT	
415	NGUYỄN LÊ ANH THƯ	04/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7.000	9.000	5.000	Toán (Chuyên)	8.500			
416	PHAN NGUYỄN ANH THƯ	05/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7.000	6.000	7.200	Sinh Học (Chuyên)	15.500			
417	NGUYỄN NGỌC DIỄM THƯ	16/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Tân Hà	8.000	6.750	7.400	Tiếng Anh (Chuyên)	8.100			
418	NGUYỄN HOÀNG XUÂN THƯ	11/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	6.500	7.000	5.400	Sinh Học (Chuyên)	8.625			
419	NGUYỄN HOÀNG NHẢ THƯ	29/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phú Hội	5.750	5.000	3.600	Sinh Học (Chuyên)	7.500			
420	NGUYỄN PHẠM BÁCH THƯ	07/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.750	7.750	9.000	Tiếng Anh (Chuyên)	10.100	Ngữ Văn (Chuyên)	13.750	
421	NGUYỄN THỊ ANH THƯ	13/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Tự Trọng	8.500	7.500	7.200	Hóa Học (Chuyên)	6.250			
422	DƯƠNG THUY THANH THUONG	01/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS An Hiệp	7.000	9.000	7.000	Ngữ Văn (Chuyên)	14.000			
423	VŨ NGUYỄN KHÁNH THY	07/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7.500	6.000	6.400	Ngữ Văn (Chuyên)	14.250			
424	TRƯƠNG THUY TIÊN	30/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	7.750	7.750	9.200	Tiếng Anh (Chuyên)	10.100			
425	LÊ NGUYỄN TRÚC TIÊN	09/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.250	5.250	7.200	Tiếng Anh (Chuyên)	7.100	Tiếng Pháp (Chuyên)	VT	
426	TRẦN THUY TIÊN	01/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Liên Hà	7.250	5.250	3.400	Toán (Chuyên)	8.250			
427	CAO THỊ THUY TIÊN	02/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Liên Hà	7.000	7.250	3.400	Hóa Học (Chuyên)	2.625			
428	NGUYỄN BẢO TÍN	05/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lam Sơn	8.250	7.500	9.400	Tin Học (Chuyên)	12.000			
429	NGUYỄN PHẠM XUÂN TINH	10/10/2010	Đồng Nai	Nữ	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	8.500	7.250	8.600	Tiếng Anh (Chuyên)	8.900			
430	LÊ PHƯỚC TOÀN	28/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Thanh Mỹ	6.000	6.250	4.600	Hóa Học (Chuyên)	2.375			
431	TRẦN PHƯƠNG TRANG	07/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đan Phượng	9.000	7.500	9.400	Toán (Chuyên)	17.250			
432	ĐOÀN HUỲNH TRANG	09/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	7.250	8.250	5.400	Ngữ Văn (Chuyên)	9.250			
433	LÊ NGUYỄN ĐOÀN TRANG	04/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	7.250	8.000	6.000	Ngữ Văn (Chuyên)	13.000			
434	THẠI THỊ HUỲNH TRANG	21/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.750	8.000	7.200	Ngữ Văn (Chuyên)	13.000			
435	ĐỖ THUY TRANG	17/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Tự Trọng	8.750	7.250	7.400	Toán (Chuyên)	15.750			
436	TRẦN NGỌC BẢO TRÂM	17/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	6.250	6.750	8.800	Ngữ Văn (Chuyên)	12.500			
437	DƯƠNG THỊ THUY TRÂM	23/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.750	4.750	8.600	Tiếng Anh (Chuyên)	7.650			
438	NGUYỄN THỊ THUY TRÂM	01/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Đồng Đa	6.000	5.000	3.800	Lịch Sử (Chuyên)	7.750			
439	LÊ THỊ HUỲNH TRÂM	29/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Ka Đô	7.250	6.250	3.200	Lịch Sử (Chuyên)	7.500			
440	LÊ HOÀNG BẢO TRÂN	24/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lam Sơn	6.000	6.750	3.400	Ngữ Văn (Chuyên)	12.500			

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh lớp 9 trường	Môn không chuyên			Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		Ghi chú
						Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
441	ĐANG ƯƠNG BẢO TRẦN	11/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lam Sơn	8.750	8.000	9.200	Hóa Học (Chuyên)	11.250			
442	HỒ BẢO TRẦN	19/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Thanh Mỹ	6.000	7.500	7.400	Ngữ Văn (Chuyên)	9.500			
443	BÙI CAO BẢO TRẦN	09/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	6.000	7.250	8.000	Tiếng Anh (Chuyên)	9.050	Ngữ Văn (Chuyên)	14.500	
444	CHE NGOC BẢO TRẦN	02/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	9.000	8.250	8.200	Sinh Học (Chuyên)	17.375			
445	DẶNG MINH TRIẾT	04/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.250	7.500	7.600	Vật Lí (Chuyên)	9.500			
446	NGUYỄN THỊ THUY TRINH	15/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Ka Đô	6.500	8.000	7.800	Ngữ Văn (Chuyên)	12.250			
447	TRẦN ĐOÀN MINH TRI	17/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Đồng Đa	8.500	7.500	9.000	Tiếng Anh (Chuyên)	8.800			
448	HOÀNG VĨNH TRONG	22/08/2010	Hưng Yên	Nam	Trường THCS Lam Sơn	8.500	6.000	7.600	Vật Lí (Chuyên)	10.000			
449	HỒ QUỐC TRUNG	21/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	5.250	5.000	8.400	Tiếng Anh (Chuyên)	8.050			
450	NGUYỄN THÀNH TRUNG	03/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phi Lãng	9.250	6.000	8.200	Toán (Chuyên)	18.000	Tin Học (Chuyên)	15.000	
451	TRƯỜNG THANH TRÚC	28/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	6.750	5.500	4.400	Ngữ Văn (Chuyên)	VT	Lịch Sử (Chuyên)	VT	
452	HUYỀN NGUYỄN THANH TRÚC	01/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lam Sơn	8.250	6.000	7.000	Tin Học (Chuyên)	0.500			
453	NGUYỄN TÀN TRƯỜNG	09/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	8.750	6.750	8.200	Hóa Học (Chuyên)	11.000			
454	NGUYỄN ANH TUẤN	11/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.250	5.750	8.200	Tiếng Anh (Chuyên)	8.550			
455	HOÀNG THỊ KIM TUYẾN	02/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Ninh Gia	8.250	7.250	6.400	Toán (Chuyên)	11.250			
456	PHAN THANH TÙNG	10/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	7.750	5.750	9.600	Hóa Học (Chuyên)	10.625			
457	NGUYỄN THANH TÙNG	06/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Đồng Đa	6.250	7.000	7.600	Tiếng Anh (Chuyên)	7.700	Tiếng Pháp (Chuyên)	5.450	
458	TRINH CHÂU HẢI TÚ	01/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8.500	7.250	9.200	Tiếng Anh (Chuyên)	9.600	Ngữ Văn (Chuyên)	12.750	
459	NGUYỄN ĐOÀN TÚ	24/02/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Trần Phú	9.250	8.000	9.400	Toán (Chuyên)	17.000			
460	NGUYỄN THANH TÀN TÚ	04/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Ka Đô	7.750	5.750	4.200	Tin Học (Chuyên)	2.000			
461	VÕ ĐĂNG SỸ TƯỜNG	28/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	8.500	5.500	6.200	Toán (Chuyên)	11.750			
462	PHẠM NGUYỄN CÁT TƯỜNG	10/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lam Sơn	8.750	6.750	9.200	Tiếng Anh (Chuyên)	14.850			
463	PHẠM CÁT TƯỜNG	13/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	9.000	7.250	9.200	Ngữ Văn (Chuyên)	15.000	Tiếng Anh (Chuyên)	7.250	
464	NGUYỄN HỒ NHẢ UYÊN	26/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	6.750	5.000	6.400	Ngữ Văn (Chuyên)	15.250			
465	NGUYỄN MINH UYÊN	22/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Gia Lâm	7.500	7.250	6.800	Tiếng Anh (Chuyên)	4.050			
466	MAI UYÊN	17/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Tân Hà	7.750	5.750	4.200	Sinh Học (Chuyên)	8.125			
467	ĐẶNG NGUYỄN THẢO UYÊN	15/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lam Sơn	7.750	5.750	3.600	Ngữ Văn (Chuyên)	9.750			
468	NGUYỄN QUỲNH NHẬT UYÊN	05/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	7.000	5.250	3.800	Vật Lí (Chuyên)	4.750			
469	NGUYỄN PHƯƠNG UYÊN	18/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Ka Đô	5.250	4.000	5.400	Ngữ Văn (Chuyên)	11.750			
470	NGUYỄN HOÀNG TÚ UYÊN	11/02/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.500	6.500	9.600	Tiếng Anh (Chuyên)	15.850			
471	NGUYỄN DUY THẢO UYÊN	17/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8.750	7.000	9.600	Tiếng Anh (Chuyên)	15.450			
472	NGUYỄN TƯỜNG VÂN	03/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7.250	5.750	6.400	Sinh Học (Chuyên)	5.375			

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh lớp 9 trường	Môn không chuyên			Nguyễn vọng 1		Nguyễn vọng 2		Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
473	010473	TCHÀNG HUỖNH TUỜNG VÂN	04/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8.000	7.750	9.400	Tiếng Anh (Chuyên)	15.750	Ngữ Văn (Chuyên)	13.000	
474	010474	LÊ HOÀNG NHÃ VI	27/03/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8.000	7.000	9.000	Tiếng Anh (Chuyên)	10.800	Toán (Chuyên)	VT	
475	010475	ĐÌNH HOÀNG VIỆT	04/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	0.000	VT	VT	Vật Lí (Chuyên)	VT			
476	010476	NGUYỄN THANH VINH	29/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.500	5.000	8.600	Tiếng Anh (Chuyên)	10.250			
477	010477	PHẠM THỊ HỒNG VUÔNG	07/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Võ Nguyên Giáp	5.750	5.000	2.800	Sinh Học (Chuyên)	4.125			
478	010478	ĐỖ TƯỜNG VY	15/03/2009	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.250	6.000	7.000	Ngữ Văn (Chuyên)	14.250			
479	010479	NGUYỄN NGỌC TƯỜNG VY	20/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.750	7.250	9.400	Tiếng Anh (Chuyên)	11.200	Ngữ Văn (Chuyên)	14.250	
480	010480	VŨ NGUYỄN KHÁNH VY	07/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7.750	6.500	5.600	Ngữ Văn (Chuyên)	16.000			
481	010481	ĐẶNG NHẬT VY	07/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	6.000	5.750	8.000	Lịch Sử (Chuyên)	10.000			
482	010482	TRẦN HẢI YẾN	01/02/2010	Thái Bình	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8.750	9.000	9.400	Tiếng Anh (Chuyên)	11.600	Tiếng Pháp (Chuyên)	VT	
483	010483	HOÀNG HẢI YẾN	19/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.500	7.500	7.800	Vật Lí (Chuyên)	18.500			
484	010484	NGUYỄN NGỌC NHƯ Ý	12/03/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Lạc Nghiệp	5.750	5.500	6.800	Tiếng Anh (Chuyên)	4.200			
485	010485	NGUYỄN PHƯƠNG NGUYỄN Ý	31/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Ninh Gia	9.000	7.750	6.400	Toán (Chuyên)	15.000			
486	010486	LÊ THỊ NHƯ Ý	17/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt	8.750	7.000	9.000	Tiếng Anh (Chuyên)	10.150			
487	010487	DIỆP NHƯ Ý	08/05/2010	Sóc Trăng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	5.000	5.500	5.800	Tiếng Anh (Chuyên)	5.650			
488	010488	NGUYỄN HOÀNG NHƯ Ý	08/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.750	5.500	8.400	Vật Lí (Chuyên)	18.250	Tiếng Anh (Chuyên)	5.150	
489	010489	PHẠM LUÔNG NAM AN	10/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.750	7.000	7.800	Hóa Học (Chuyên)	5.875			
490	010490	NGUYỄN VŨ QUỲNH ANH	30/03/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7.500	7.000	6.000	Tiếng Pháp (Chuyên)	3.300			
491	010491	TÀ THỊ BẢO DAN	20/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Tân Thanh	3.250	5.250	2.000	Ngữ Văn (Chuyên)	6.500			

Họ tên và chữ ký người nhập điểm: Trần Đoàn Uyên Linh

Họ tên và chữ ký người đọc điểm: Lê Thị Kiều Giang

Lâm Đồng, ngày 08 tháng 6 năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

Trần Đức Minh